

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CẦN THƠ**

Số: 60/2000/QĐ-UB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 12 tháng 10 năm 2000

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢN QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ ĐÈN BÙ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT, NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU CẦN THƠ, TỈNH CẦN THƠ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21/6/1994;

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng;

Căn cứ Thông tư số 145/1998/TT.BTC ngày 04-11-1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ; Công văn số 4448/TC-QLCS ngày 04-09-1999 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 05-6-1998 của UBND tỉnh Cần Thơ v/v ban hành bản quy định mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cần Thơ; Quyết định số 1280/1998/QĐ.UBT ngày 05-6-1998 của UBND tỉnh Cần Thơ v/v ban hành bản quy định về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính- Vật giá tại Công văn số 878/TCVG ngày 21-7-2000 và Công văn số 1038/TCVG ngày 31-8-2000,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Bản quy định đơn giá đền bù thiệt hại về đất, nhà, vật kiến trúc, cây trồng và chính sách hỗ trợ của dự án xây dựng cầu Cần Thơ, thuộc địa phận tỉnh Cần Thơ.

**Điều 2.** Quy định kèm theo Quyết định này chỉ áp dụng cho công tác đền bù, hỗ trợ cho những tổ chức và công dân bị thu hồi đất để xây dựng đường dẫn lên cầu và 02 khu tái định cư tập trung tại thành phố Cần Thơ và huyện Châu Thành, thuộc dự án xây dựng cầu Cần Thơ.

**Điều 3.** Giao Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cầu Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ phối hợp Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành tổ chức triển khai và thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính-Vật giá, Địa chính, Xây dựng, Giao thông-Vận tải, Thường trực Hội đồng đền bù cầu Cần Thơ, Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, tổ chức và công dân có liên quan đến dự án xây dựng cầu Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

**TM.UBND TỈNH CẦN THƠ  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Huỳnh Phong Tranh**

**BẢN QUY ĐỊNH**

ĐƠN GIÁ ĐÈN BÙ THIẾT HẠI ĐẤT, NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ  
CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU CẦN THƠ, TỈNH CẦN THƠ  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/2000/QĐ.UB ngày 12-10-2000 của UBND tỉnh Cần Thơ)

I. ĐẤT ĐAI:

1- Khu vực phường Hưng Phú và xã Hưng Thạnh, thành phố Cần Thơ:

1.1. Đất thổ cư: từ kinh 26/3 trở ra phía sông Hậu đến vàm Cái Đồi, đất hạng 4 là 100.000 đồng/m<sup>2</sup>, tính thâm hậu 100m.

Các phần đất thổ cư còn lại trong khu vực vùng ven, giá đất tương ứng giá đất dân cư nông thôn hạng 1, khu vực thành phố Cần Thơ là 38.600đồng/m<sup>2</sup>.

1.2. Đất nông nghiệp: đền bù theo loại đất, hạng đất nộp thuế và đơn giá theo Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT, cụ thể:

1.2.1. Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản :

- Hạng 1 : 19.300 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 2 : 16.100 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 3 : 13.000 đồng/m<sup>2</sup>.

1.2.2. Đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp :

- Hạng 1 : 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 2 : 17.850 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 3 : 12.825 đồng/m<sup>2</sup>.

2 - Khu vực thuộc huyện Châu Thành :

2.1. Đất thổ cư nông thôn :

- Hạng 1 : 23.160 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 2 : 19.320 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 3 : 15.600 đồng/m<sup>2</sup>.

2.2. Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản :

- Hạng 1 : 15.440 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 2 : 12.880 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 3 : 10.400 đồng/m<sup>2</sup>.

2.3. Đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp :

- Hạng 1 : 16.800 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 2 : 14.280 đồng/m<sup>2</sup>.

- Hạng 3 : 10.280 đồng/m<sup>2</sup>.

2.4. Đất mặt tiền giáp Quốc lộ 1A, xã Tân Phú Thạnh: giá tiền đền bù theo Quyết định 1279/1998/QĐ.UBT và áp dụng hệ số K là 2,19.

II. NHÀ, VẬT VÀ KIẾN TRÚC :

Số TT	LOẠI NHÀ	Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )
I	Nhà ở gia đình dạng độc lập khung cột gỗ (cấp IV), tạm	

1	Khung cột gỗ, nền đất, vách lá, mái la ù	150.000
2	Khung cột gỗ, nền xi măng, vách lá, mái lá	218.750
3	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, vách lá, mái lá	193.750
II	Nhà ở gia đình dạng liên kế, khung cột gỗ (cấp IV), tạm	
1	Khung cột gỗ, nền nền gạch bông, mái tole, có trần	361.250
2	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái tole, không trần	312.500
3	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, có trần	375.000
4	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, không trần	325.000
5	Khung cột gỗ, nền lát xi măng, mái tole, không trần	286.000
6	Khung cột gỗ, nền lát xi măng, mái ngói, không trần	300.000
7	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, mái tole, không trần	267.500
8	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	281.250
III	Nhà ở gia đình dạng độc lập (cấp IV) khung cột gỗ	
1	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái tole, có trần	385.763
2	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái tole, không trần	331.470
3	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, có trần	400.050
4	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, không trần	346.710
5	Khung cột gỗ, nền lát xi măng, mái tole, không trần	320.904
6	Khung cột gỗ, nền lát xi măng, mái ngói, không trần	305.753
7	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, mái tole, không trần	285.750
8	Khung cột gạch, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	300.038
IV	Nhà ở gia đình dạng độc lập (cấp IV) khung BTCT, không móng (chôn chân, kê tán)	
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần	746.557
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần	666.090
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần	678.090
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần	688.467
5	Nền lát xi măng, mái tole, có trần	701.853
6	Nền lát xi măng, mái tole, không trần	621.386
7	Nền lát xi măng bông, mái ngói, có trần	728.675
8	Nền lát xi măng, mái ngói, không trần	648.204
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần	590.093
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	590.623
11	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	612.445

V	Nhà ở gia đình dạng liên kế (trệt, cấp IV), khung cột gạch	
1	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái tole, có trần	590.000
2	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái tole, không trần	510.000
3	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, có trần	612.500
4	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, không trần	533.750
5	Móng cột gạch, nền lán xi măng, mái tole, không trần	467.500
6	Móng cột gạch, nền lán xi măng, mái ngói, không trần	491.250
7	Móng cột gạch, nền gạch tàu, mái tole, không trần	437.500
8	Móng cột gạch, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	458.750
VI	Nhà ở gia đình dạng liên kế(trệt, cấp IV), khung BTCT	
1	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái tole, có trần	741.680
2	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	661.670
3	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái tole, không trần	765.810
4	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái ngói, có trần	685.800
5	Móng cột BTCT, nền lán xi măng, mái tole, có trần	699.770
6	Móng cột BTCT, nền lán xi măng, mái tole, không trần	619.760
7	Móng cột BTCT, nền lán xi măng, mái ngói,có trần	723.900
8	Móng cột BTCT, nền lán xi măng, mái ngói, không trần	643.890
9	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái tole, không trần	588.010
10	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	610.870
VII	Nhà ở gia đình dạng độc lập(cấp IV), khung cột gạch	

1	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái tole, có trần	632.813
2	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái tole, không trần	548.438
3	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, có trần	656.250
4	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, không trần	567.188
5	Khung cột gạch, nền lát xi măng, mái tole, không trần	510.563
6	Khung cột gạch, nền lát xi măng, mái ngói, không trần	525.154
7	Khung cột gạch, nền gạch tàu, mái tole, không trần	468.750
8	Khung cột gạch, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	492.188
VIII	Nhà ở gia đình dạng liên kế độc lập (cấp IV), khung BTCT	
1	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái tole, có trần	848.360
2	Móng cột BTCT, nền gạch tole, mái tole, không trần	756.920
3	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái ngói, có trần	872.760
4	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái ngói, không trần	782.320
5	Móng cột BTCT, nền lát xi măng, mái tole, có trần	797.560
6	Móng cột BTCT, nền lát xi măng, mái tole, không trần	706.120
7	Móng cột BTCT, nền lát xi măng, mái ngói, có trần	828.040
8	Móng cột BTCT, nền lát xi măng, mái ngói, không trần	736.600
9	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái tole, không trần	670.560
10	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	659.960
IX	Nhà ở gia đình dạng liên kế cấp III(khung BTCT)	
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần	823.680
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần	780.000
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần	834.600
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần	792.480
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT	1.050.400
X	Nhà ở gia đình dạng độc lập, cấp III, khung BTCT	
	Nền gạch bông, mái tole, có trần	1.035.
	Nền gạch bông, mái tole, không trần	970
	Nền gạch bông, mái ngói, có trần	900.77
	Nền gạch bông, mái ngói, không trần	0
	Nền lát xi măng, mái tole, có trần	1.052.
	Nền lát xi măng, mái tole, không trần	870
	Nền lát xi măng, mái ngói, có trần	998.79
	Nền lát xi măng, mái ngói, không trần	0
		981.89

Nền láng xi măng, mái ngói, không trần	0
Nền láng xi măng, mái bằng BTCT	845.00
	0
	997.10
	0
	994.71
	0
	1.177.
	800

Phụ chú :

\* Đơn vị tính nêu trên : đối với nhà trệt ( 1 tầng trệt) la 1m<sup>2</sup> xây dựng .

\* Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1m<sup>2</sup> sử dụng : cách tính diện tích xây dựng nhà hay diện tích sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng .

\* Nhà cột gỗ tạp, nền đất, vách lá, mái lá là 75.000đồng/m<sup>2</sup>.

\* Gác lửng bê tông đền bù theo diện tích thực tế và bằng 70% đơn giá kiến trúc tương ứng.

\* Sàn ván tính đơn giá 160.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Vách chung mỗi ván giảm 3,5%, vách nhò mỗi vách giảm 7% trên trị giá nhà.

### III. CÂY TRỒNG:

#### 1 - Nguyên tắc :

- Phân loại cây trồng thành 03 loại A, B, C.

+ Loại A : cây trồng tốt đang thời kỳ khai thác.

+ Loại B : cây đang thời kỳ sinh trưởng ( chuẩn bị khai thác) hoặc già cỗi.

+ Loại C : cây nhỏ mới trồng trên 01 năm tuổi, đang phát triển tốt.

Đối với loại cây lâu năm, tùy theo thời gian sinh trưởng và ở thời điểm Nhà nước thu hồi đất, thực tế trên đất đã có đầu tư trồng cây nhưng chưa được tính đền bù theo quy định trên ( cây còn nhỏ chưa được phân loại theo A, B, C) thì được đền bù theo chi phí thực tế ( giống, cây trồng) và do Hội đồng đền bù xác định cụ thể ;

Ghi chú :

- Đơn giá này là giá chuẩn, áp dụng phổ biến ; cây trồng phát triển tốt, không bị sâu bệnh.

- Tùy thuộc kỹ thuật trồng, đặc điểm vườn cây...Hội đồng đền bù xác định cụ thể khi kiểm kê, lập phương án đền bù theo quy định về mật độ cây trồng .

- Trường hợp nếu có cây lạ (mới) chưa có giá chuẩn, mật độ chuẩn thì Hội đồng đền bù căn cứ vào đặc điểm cây, giống cây đối chiếu bảng giá chuẩn để tính cụ thể.

2 - Đơn giá cây trồng cụ thể : ( đơn vị tính : đồng )

Số TT	Cây trồng	ĐVT	Đơn giá		
			Loại A	Loại B	Loại C

01	Mận	đ/cây	120.000	84.000	24.000
02	Táo	đ/cây	80.000	56.000	16.000
03	Sari	đ/cây	80.000	56.000	16.000
04	Ôri	đ/cây	80.000	56.000	16.000
05	Đu đủ	đ/cây	50.000	35.000	10.000
06	Tiêu	đ/cây	100.000	70.000	20.000
07	Trầu	đ/cây	40.000	28.000	8.000
08	Chuối	đ/cây	12.00	6.000	2.000
09	Nhãn	đ/cây	300.00	210.000	60.000
10	Dâu	đ/cây	250.000	175.000	50.000

11	Sa bô	đ/cây	250.000	175.000	50.000
12	Cam mật, sành	đ/cây	200.00	140.000	40.000
13	Quýt	đ/cây	250.000	175.000	50.000
14	Cóc	đ/cây	250.000	175.000	50.000
15	Chanh	đ/cây	100.000	70.000	20.000
16	Ca cao	đ/cây	150.000	105.000	30.000
17	Cà phê	đ/cây	100.000	70.000	20.000
18	Mãng cầu	đ/cây	80.000	56.000	16.000
19	Lê kima	đ/cây	100.000	70.000	20.000
20	Thanh long	đ/cây	80.000	56.000	16.000
21	Khế	đ/cây	80.000	56.000	16.000
22	Chùm tuột	đ/cây	80.000	56.000	16.000
23	Cau	đ/cây	120.000	84.000	24.000
24	Xoài	đ/cây	500.000	350.000	100.00
25	Sầu riêng	đ/cây	600.000	420.000	120.000
26	Vú sữa	đ/cây	400.000	280.000	80.000
27	Dừa	đ/cây	250.000	175.000	50.000
28	Me	đ/cây	150.000	105.000	30.000
29	Bưởi đặc sản	đ/cây	300.000	210.000	60.000
30	Bưởi thường	đ/cây	200.000	140.000	40.000
31	Chôm chôm	đ/cây	300.000	210.000	60.000
32	Mít	đ/cây	160.000	112.000	32.000
33	Ô môi	đ/cây	150.000	105.000	30.000
34	Điều	đ/cây	120.000	84.000	24.000
35	Bòn bon	đ/cây	300.000	210.000	60.000
36	Mãng cụt	đ/cây	600.000	420.000	120.000
37	Lựu	đ/cây	50.000	35.000	10.000
38	Cam sành	đ/cây	300.000	210.000	60.000
39	Đào	đ/cây	120.000	84.000	24.000
40	Hạnh	đ/cây	80.000	56.000	16.000
41	So đũa, ĐK 20 - 30 cm	đ/cây	20.000	14.000	4.000
42	Bạch đàn, ĐK > 20 cm	đ/cây	30.000	21.000	6.000
43	Tràm > 10 cm	đ/cây đ/cây	7.000	4.900	1.400
44	Tre các loại	đ/cây	12.000	8.400	2.400
45	Tầm vông	đ/cây	10.000	7.000	2.000

46	Gòn, ĐK >30 cm		60.000	42.000	12.000
----	----------------	--	--------	--------	--------

47	Trúc, nứa, lồ ô, lục bình	đ/cây	3.000	2.100	600
48	Khoai	đ/m <sup>2</sup>	2.000	1.400	400
49	Bắp	đ/m <sup>2</sup>	2.000	1.400	400
50	Rau muống	đ/m <sup>2</sup>	2.000	1.400	400
51	Rau các loại	đ/m <sup>2</sup>	2.000	1.400	400
52	Mía, thơm	đ/m <sup>2</sup>	2.200	1.540	440
53	Thuốc lá	đ/m <sup>2</sup>	3.400	2.380	680
54	Đậu phộng, đậu khác	đ/m <sup>2</sup>	1.500	1.050	300
55	Tre manh tông, tre tàu	đ/cây	20.000	14.000	4.000
56	Lá dứa nước	đ/m <sup>2</sup>	3.000	2.100	600
57	Lác (cói)	đ/m <sup>2</sup>	1.200	840	240
58	Lúa hạng 1	đ/m <sup>2</sup>	2.000	1.400	400
	Lúa hạng 2	đ/m <sup>2</sup>	1.500	1.050	300
	Lúa hạng 3	đ/m <sup>2</sup>	1.200	840	240
	Lúa hạng 4 - 6	đ/m <sup>2</sup>	1.000	700	200
59	Cây lấy gỗ ( theo đường kính)				
	- Nhóm : trâm bầu, gừa, bằng lăng, sắn, bần, dầu u, gáo...				
	+ 10 - 20 cm				
	+ 20 - 30 cm				
	+ 30 - 60 cm	đ/cây	10.000		
	+ > 60 cm	đ/cây	20.000		
	- Nhóm : sao, dầu, còng, các loại cây rừng khác	đ/cây	60.000		
	+ 10 - 20 cm	đ/cây	100.000		
	+ 20 - 30 cm				
	+ 30 - 60 cm				
+ > 60 cm	đ/cây	15.000			
	đ/cây	30.000			
	đ/cây	80.000			
	đ/cây	150.000			

#### IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ :

1. Trợ cấp ổn định sản xuất và cuộc sống : trợ cấp một lần 180 kg gạo trung bình, giá trung bình 3.500 đồng/kg cho mỗi nhân khẩu thường trú. Nhân khẩu tạm trú dài hạn được chính quyền phường, xã xác nhận được trợ cấp 90 kg gạo

2. Hỗ trợ chi phí đào tạo : hộ bị thu hồi từ 30 - 50% diện tích đất nông nghiệp thì được một suất hỗ trợ ; trên 50% - 70% diện tích thì được trợ cấp 2 suất ; trên 70% được hỗ trợ cho tổng số lao động trong độ tuổi có tên trong sổ hộ khẩu. Mức hỗ trợ là 1.000.000 đồng/suất.

3. Trợ cấp di dời :

3.1. Trợ cấp di dời nhà trong tỉnh :

+ Nhà cấp 2 : 4.000.000đồng/hộ

+ Nhà cấp 3 : 3.000.000đồng/hộ

+ Nhà còn lại : 2.000.000đồng/hộ

Trợ cấp cất xén một phần căn nhà :

+ Nhà cấp 2 : 1.000.000đồng/hộ

+ Nhà cấp 3 : 750.000đồng/hộ

+ Nhà còn lại : 500.000đồng/hộ

Trợ vấp di dời ngoài tỉnh :

+ Nhà cấp 2 : 5.000.000đồng/hộ

+ Nhà cấp 3 : 4.000.000đồng/hộ

+ Nhà còn lại : 3.000.000đồng/hộ

4 - Thuởng di dời đúng kế hoạch : 5% giá trị tài sản nhưng không vượt quá 5.000.000đồng/hộ.

5 - Hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội của Nhà nước phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất được hỗ trợ 1.000.000đồng.

6 - Di dời mồ mả :

- Mộ đất : 1.000.000 đồng/cái

- Mộ xây dựng bán kiên cố 1.500.000 đồng/cái

- Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên : 2.500.000 đồng/cái

- Mộ xây dựng kiên cố : 3.000.000 đồng/cái

- Kim tĩnh : 1.000.000 đồng/cái

- Nhà mồ : tính theo giá kết cấu thực tế

7 - Hạng mục khác :

+ Mất trắng :

- Đồng hồ điện : 800.000 đồng/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

- Đồng hồ nước : 800.000 đồng/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

- Điện thoại : 800.000 đồng/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

+ Di dời :

- Đồng hồ điện : 500.000 đồng/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

- Đồng hồ nước : 400.000 đồng/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

- Điện thoại : 100.000 đồng/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

- Đồng hồ điện, đồng hồ nước câu nhỏ hộ khác được đền bù 50% đơn giá.

- + Cây nước : 2.000.000 đồng/cái (các loại)
- + Giếng đào :
  - Phi có đường kính 800 : 185.000 đồng/m
  - Phi có đường kính 1000 : 230.000 đồng/m